

Số: 86/QĐ-HTIT

Hải Phòng, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TIL CẢNG HẢI PHÒNG (“HTIT”)

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao thông Vận tải (“*Bộ GTVT*”) ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, 810/QĐ-BGTVT, 811/QĐ-BGTVT cùng ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ GTVT về Khung giá Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, Dịch vụ bốc dỡ container, Dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thị trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng (“*Biểu giá nội địa*”) đính kèm theo Quyết định này.

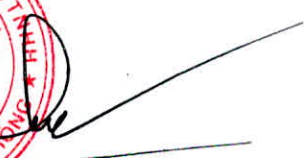
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 4/4/2025 đến khi có văn bản thay thế.

Điều 3: Các Ông, Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Trưởng các phòng ban, bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Các đơn vị ngoài có liên quan;
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGÔ TRUNG HIẾU

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-HTIT ngày 03/4/2025)

CHƯƠNG I:
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BIỂU GIÁ NỘI ĐỊA

1.1. Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, neo đậu tại Cảng HTIT.

1.2. Hàng hóa, container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại Cảng HTIT, gồm:

- Hàng hoá, container xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển mà hợp đồng vận tải có quy định giá dịch vụ cảng biển tại Việt Nam (trừ dịch vụ xếp dỡ Tàu – Bãi) hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa hoặc chủ hàng thanh toán.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

2.1. Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng quốc tế (hàng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.2. Trường hợp trả hàng quốc tế (hàng nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa) cho cả lướt ra và vào.

2.4. Tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế: Áp dụng giá dịch vụ sử dụng cầu bến theo mức thu đối với tàu vận tải biển quốc tế (biểu giá quốc tế).

2.5. Dịch vụ sử dụng cầu bến trường hợp 2.1 và 2.2 trên đây: áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế).

III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Bãi (Bãi cảng, CY):** Là bãi thuộc vùng đất cảng do HTIT quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tạm nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container quá cảnh:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 5. Hàng hoá, container trung chuyển:** Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 6. Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 7. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu thuyền ra/ vào cảng.
- 8. Hàng hoá độc hại, nguy hiểm (DG):** Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Hàng hóa quá khổ, quá tải (OOG):** là hàng hóa có kích thước vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn.
- 10. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 11. Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
- 12. VND:** Việt Nam Đồng

IV. NGUYÊN TẮC TÍNH GIÁ

4.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.

4.2. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy đổi đơn vị:

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP) hoặc

(KILOWATT- KW); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M^3); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.2.1. Đơn vị trọng tải:

a) Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

b) Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

c) Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.2.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.2.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1 M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3 . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3 , khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

4.3. Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ, thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

4.4. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng HTIT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng HTIT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ công bố.

4.5. Việc thực hiện thuế giá trị gia tăng tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG II:

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
1	DỊCH VỤ LAI DẮT				
1.1	Giá dịch vụ				
	Công suất tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	VND/giờ	3.900.000	4.212.000	4.290.000
	Công suất tàu lai từ 800 HP đến dưới 1.300 HP		5.700.000	6.156.000	6.270.000
	Công suất tàu lai từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP		7.600.000	8.208.000	8.360.000
	Công suất tàu lai từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP		12.800.000	13.824.000	14.080.000
	Công suất tàu lai từ 2.200 HP đến dưới 3.000 HP		14.300.000	15.444.000	15.730.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Công suất tàu lai từ 3.000 HP đến dưới 4.000 HP		16.100.000	17.388.000	17.710.000
	Công suất tàu lai từ 4.000 HP đến dưới 5.000 HP		21.900.000	23.652.000	24.090.000
	Công suất tàu lai từ 5.000 HP trở lên		31.400.000	33.912.000	34.540.000
1.2	Cơ sở tính giá				
	Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng.				
	Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller), áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên.				
1.3	Các trường hợp đặc biệt: Thỏa thuận				
2	DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY				
2.1	Giá dịch vụ buộc, cỏi dây tàu biển				
	Trọng tải tàu dưới 3.000 GT	VND/lần buộc	500.000	540.000	550.000
	Trọng tải tàu từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	hoặc cỏi dây	700.000	756.000	770.000

MÃ CUỘC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Trọng tải tàu từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	VND/lần buộc hoặc cởi dây	1.000.000	1.080.000	1.100.000
	Trọng tải tàu từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.500.000	1.620.000	1.650.000
	Trọng tải tàu từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		2.300.000	2.484.000	2.530.000
	Trọng tải tàu từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		3.400.000	3.672.000	3.740.000
	Trọng tải tàu từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		5.370.000	5.799.600	5.907.000
	Trọng tải tàu từ 50.000 GT trở lên		6.800.000	7.344.000	7.480.000
2.2	Giá dịch vụ phục vụ sà lan (tiếp nhận và buộc, cởi dây)	VND/lượt	612.000	660.960	673.200
3	DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BÈN				
	Tàu neo đậu tại cầu	VND/GT/giờ	15,00	16,20	16,50

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	Trường hợp tàu nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	VND/GT/giờ	15,00		16,20		16,50	
4	DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER							
4.1	Xếp dỡ container từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)	VND/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		427.000	218.000	461.160	235.440	469.700	239.800
	Container 40'		627.000	331.000	677.160	357.480	689.700	364.100
	Container 45'		940.000	498.000	1.015.200	537.840	1.034.000	547.800
4.2	Xếp dỡ container từ Bãi lên Xe hoặc từ Xe xuống Bãi	VND/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		950.000	650.000	1.026.000	702.000	1.045.000	715.000
	Container 40'		1.300.000	900.000	1.404.000	972.000	1.430.000	990.000
	Container 45'		1.400.000	1.000.000	1.512.000	1.080.000	1.540.000	1.100.000
4.3	Đảo chuyển container							
	Cùng hầm	Tính bằng 25% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng						



MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu)	Tính bằng 50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng			
	Cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)	Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng			
4.4	Các trường hợp phụ thu khác đối với xếp dỡ container				
	Đối với container lạnh rỗng	Tăng thêm 20% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng			
	Đối với container lạnh có hàng	Tăng thêm 30% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng			
	Đối với container DG hoặc OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)	Tăng thêm 50% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container và tác nghiệp tương ứng			
	Đối với container DG và OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)	Tăng thêm 100% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container và tác nghiệp tương ứng			



MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi	Tính bằng 50% mã cước 4.2 cho loại container tương ứng (trường hợp phát sinh thêm tác nghiệp sẽ tính phụ thu theo thỏa thuận)			
	Đối với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu	Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container có hàng tương ứng			
	Trường hợp xếp dỡ nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau thành bó (01 bó gồm tối đa 04 container flatrack)	Mỗi bó tính bằng 100% mã cước 4.1, 4.2 hoặc 4.3 cho loại container có hàng và tác nghiệp tương ứng			
	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng	Thỏa thuận			



MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải thuê thêm thiết bị bên ngoài và/hoặc phá mã để xếp dỡ (việc phá mã theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)							
5	DỊCH VỤ ĐÓNG/ RÚT HÀNG HÓA TRONG CONTAINER (Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)							
5.1	Đối với hàng hóa thông thường							
5.1.1	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Sà lan	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'		2.100.000	2.625.000	2.268.000	2.835.000	2.310.000	2.887.500
	Container 40'		3.360.000	4.095.000	3.628.800	4.422.600	3.696.000	4.504.500
	Container 45'		5.355.000	6.510.000	5.783.400	7.030.800	5.890.500	7.161.000
5.1.2	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Xe	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	Container 20'		1.470.000	1.785.000	1.587.600	1.927.800	1.617.000	1.963.500
	Container 40'		2.467.500	3.045.000	2.664.900	3.288.600	2.714.250	3.349.500
	Container 45'		3.570.000	4.410.000	3.855.600	4.762.800	3.927.000	4.851.000
5.1.3	Đóng/rút hàng từ Container ↔ Container	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'		2.625.000		2.835.000		2.887.500	
	Container 40'		4.095.000		4.422.600		4.504.500	
	Container 45'		6.510.000		7.030.800		7.161.000	
5.2	Đối với hàng lạnh	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
5.2.1	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Sà lan	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'		2.940.000	5.250.000	3.175.200	5.670.000	3.234.000	5.775.000
	Container 40'		4.620.000	8.190.000	4.989.600	8.845.200	5.082.000	9.009.000
	Container 45'		7.245.000	12.915.000	7.824.600	13.948.200	7.969.500	14.206.500
5.2.2	Đóng/rút hàng từ container tại Bãi cảng ↔ Xe	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	Container 20'		1.890.000	3.360.000	2.041.200	3.628.800	2.079.000	3.696.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	Container 40'		3.360.000	5.880.000	3.628.800	6.350.400	3.696.000	6.468.000
	Container 45'		4.830.000	8.715.000	5.216.400	9.412.200	5.313.000	9.586.500
5.2.3	Đóng/rút hàng từ Container ↔ Container	VND/ container	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng
	4.305.000		4.649.400		4.735.500			
	6.825.000		7.371.000		7.507.500			
	11.025.000		11.907.000		12.127.500			
5.3	Các trường hợp phụ thu đối với dịch vụ đóng rút							
Nhóm 1	- Tăng thêm 10% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Hàng bịch >= 500kg/bịch							
Nhóm 2	- Tăng thêm 20% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Đóng hàng từ Cont trên xe chủ hàng vào Cont tại bãi Cảng hoặc ngược lại							
Nhóm 3	- Tăng thêm 50% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Phát sinh cầu bịch từ xe chủ hàng - bãi để đóng hàng hoặc ngược lại; + Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, trừ sâu, nhuộm, sơn, bột chì, quặng chì, bột than, xi măng bao, bông kính, phế liệu, ...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code; + Cỏ khô;							

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	+ Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khối; + Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên; + Hàng trong Container chung chủ; + Hàng sắt thép cuộn, tôn cuộn nặng dưới 05 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm nặng dưới 05 tấn/tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc dỡ rời; + Hàng thùng, hàng thùng phuy; + Hàng nồi hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack; + Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng				
Nhóm 4	- Tăng thêm 100% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Hàng gỗ cây, đá cục				
Nhóm 5	- Tăng thêm 150% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Ớt khô; + Hàng gỗ khúc; + Hàng da gia súc, gia cầm tươi sống; hàng gia súc, gia cầm, vật tươi sống trong container; + Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, đạn dược ...) (trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code);				

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	+ Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh							
Nhóm 6	- Tăng thêm 200% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng; - Áp dụng với những trường hợp sau: + Đóng/rút hàng hóa từ xe tải lạnh vào container lạnh hoặc ngược lại							
Nhóm 7	Hàng bao trong Container 20' (không quá 50kg/bao)	Tăng thêm 50% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng						
	Hàng bao trong Container 40' (không quá 50kg/bao)	Tăng thêm 100% mã cước 5.1 và 5.2 cho loại hàng tương ứng						
Nhóm 8	- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các nghiệp vụ nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu: Tính bằng 100% mã cước 5 cho loại hàng tương ứng đối mỗi lần rút (không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)							
	- Đóng/rút hàng hóa từ container 20' sang 40' và ngược lại: Tính mức cước đối với container 40' tại mã cước 5							
Nhóm 9	Các nhóm hàng đặc biệt khác ngoài các nhóm hàng nêu trên: Thỏa thuận							
6	DỊCH VỤ PHỤC VỤ KIỂM HÓA, GIÁM ĐỊNH, KIỂM DỊCH, HUN TRÙNG CONTAINER							
6.1	Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	container, phục vụ kiểm hóa bằng máy soi trong Cảng							
	Container 20'		1.400.000	2.800.000	1.512.000	3.024.000	1.540.000	3.080.000
	Container 40', 45'		2.000.000	4.000.000	2.160.000	4.320.000	2.200.000	4.400.000
6.2	Hun trùng hàng trong container	VND/						
	Container 20'	container	2.250.000		2.430.000		2.475.000	
	Container 40', 45'		3.400.000		3.672.000		3.740.000	
6.3	Các trường hợp khác							
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần		Một lần giá dịch vụ nêu trên cho mỗi lần yêu cầu					
7	DỊCH VỤ PHỤC VỤ KIỂM HÓA BẰNG MÁY SOI TẠI CẢNG	VND/	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh
	Container 20'	container	1.400.000	2.800.000	1.512.000	3.024.000	1.540.000	3.080.000
	Container 40', 45'		2.000.000	4.000.000	2.160.000	4.320.000	2.200.000	4.400.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
8	DỊCH VỤ VẬN HÀNH CONTAINER LẠNH				
	- Đơn giá bao gồm đơn giá cắm điện và vận hành container lạnh. - Đơn giá chưa bao gồm đơn giá lưu container tại bãi. - Mức thu tối thiểu là 01 giờ. - Thời gian tính vận hành container lạnh xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.				
8.1	Đối với container lạnh thông thường				
	Container 20'	VND/	40.000	43.200	44.000
	Container 40' / 45'	container/ giờ	70.000	75.600	77.000
8.2	Đối với container lạnh nguy hiểm	Tăng thêm 50% mã cước 8.1 cho loại container tương ứng			
9	DỊCH VỤ LƯU CONTAINER TẠI BÃI				
	- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi. - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container/phương tiện nhập vào bãi đến ngày container/phương tiện xuất khỏi bãi. Thời gian lưu bãi thực tế được tính tối thiểu là 01 ngày. - Thời gian tính lưu bãi container xuất tại thời điểm khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ với Cảng được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.				
9.1	Thời gian miễn phí lưu bãi đối với container				
	- Đến ngày 30/6/2025:	Cảng không áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi			

MÃ CUỘC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	- Từ ngày 01/7/2025 trở đi:	+ Container thông thường: miễn phí 03 ngày đầu tiên lưu tại bãi (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ) + Container có hàng nguy hiểm / quá khổ / quá tải: không áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi						
9.2	Đơn giá dịch vụ lưu bãi container							
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4 (sau thời gian miễn phí)	VND/ container/ ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		36.000	27.000	38.880	29.160	39.600	29.700
	Container 40' / 45'		54.000	39.000	58.320	42.120	59.400	42.900
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 11 (sau thời gian miễn phí)	VND/ container/ ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		45.000	36.000	48.600	38.880	49.500	39.600
	Container 40' / 45'		69.000	51.000	74.520	55.080	75.900	56.100
	- Từ ngày thứ 12 trở đi (sau thời gian miễn phí)	VND/ container/ ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		69.000	54.000	74.520	58.320	75.900	59.400
	Container 40' / 45'		105.000	78.000	113.400	84.240	115.500	85.800

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	- Đối với container hàng nguy hiểm/ quá khổ/ quá tải	Tăng thêm 50% mã cước 9.2 cho loại container tương ứng			
9.3	Đơn giá dịch vụ lưu bãi phương tiện cơ giới				
9.3.1	Xe máy	VND/xe/ ngày	20.000	21.600	22.000
9.3.2	Xe ô tô, xe chuyên dụng				
	- Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 30	VND/xe/ ngày	130.000	140.400	143.000
	- Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45		162.500	175.500	178.750
	- Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60		195.000	210.600	214.500
	- Từ ngày thứ 61 trở đi		260.000	280.800	286.000
10	DỊCH VỤ CÂN HÀNG				
10.1	Container hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan sử dụng xe khách hàng	VND/ container	100.000	108.000	110.000
10.2	Container hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan sử dụng xe	VND/ container	160.000	172.800	176.000

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	của cảng kết hợp hạ bãi/ xuất tàu/ sà lan				
10.3	Container đóng hàng tại bãi	VND/ container	240.000	259.200	264.000
10.4	Container lấy ra khỏi cảng sử dụng xe khách hàng	VND/ container	210.000	226.800	231.000
10.5	Container không xuất tàu/ sà lan	VND/ container	210.000	226.800	231.000
10.6	Container khô tại bãi, sử dụng xe cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi theo yêu cầu của chủ hàng	VND/ container	1.210.000	1.306.800	1.331.000
10.7	Container lạnh tại bãi, sử dụng xe cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi theo yêu cầu của chủ hàng	VND/ container	1.815.000	1.960.200	1.996.500
11	DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ CHUYỂN TÀU, ĐỔI CẢNG CHUYỂN TẢI HOẶC CẢNG ĐÍCH				

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%	
Áp dụng trong trường hợp không phải do lỗi của Cảng								
11.1	Đăng ký chuyển tàu do rớt tàu	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh
	Container 20'		565.000	745.000	610.200	804.600	621.500	819.500
	Container 40'		840.000	1.190.000	907.200	1.285.200	924.000	1.309.000
	Container 45'		970.000	1.190.000	1.047.600	1.285.200	1.067.000	1.309.200
12.1	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải/ cảng đích	VND/ container	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh	Khô	Lạnh
	Container 20'		350.000	675.000	378.000	729.000	385.000	742.500
	Container 40'		495.000	975.000	534.600	1.053.000	544.500	1.072.500
	Container 45'		625.000	975.000	675.000	1.053.000	687.500	1.072.500
Giải thích từ ngữ: - Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất. - Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang. - Chuyển rớt tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” đã kết thúc làm hàng sang “tàu sau”. - Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” chưa làm hàng sang “tàu sau”. - Đổi cảng chuyển tải: đổi tên cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc cảng đích đối với tàu đi thẳng).								
12	DỊCH VỤ PHỤC VỤ CUNG ỨNG CHO TÀU BIỂN, SÀ LAN; PHỤC VỤ GIAO NHẬN VỚI TÀU BIỂN, SÀ LAN							

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Đối với các doanh nghiệp bên ngoài thực hiện dịch vụ cung ứng cho / hoặc giao nhận với các tàu/sà lan cập tại Cảng các loại hàng hóa như xăng, dầu nhớt, vật liệu dễ cháy, hàng hóa nguy hiểm có yêu cầu riêng biệt về an toàn, vệ sinh môi trường ...	VND/ lượt	2.400.000	2.592.000	2.640.000
13	TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH DỊCH VỤ CHƯA QUY ĐỊNH TẠI BIỂU GIÁ	Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.			
14	TRƯỜNG HỢP CHỦ TÀU (ĐẠI LÝ TÀU) CÓ HỢP ĐỒNG CÒN HIỆU LỰC VỚI CẢNG	Áp dụng theo giá quy định tại Hợp đồng.			